HUYỆN MỸ XUYÊN **TÒA ÁN NHÂN DÂN** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18 /2024/DS-ST
Ngày: 15/03/2024
V/v tranh chấp chia tài sản chung và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYÊN, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Toàn.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Hồng Phượng.
- Ông Huỳnh Văn Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Bữu – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên tham gia phiên tòa: ông Đặng Văn Tài, Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 138/2016/TLST-DS ngày 26 tháng 12 năm 2016 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2026/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 02 năm 2024 và quyết định hoãn phiên toà số: 26/2024/QĐST-DS ngày 04 tháng 03 năm 2024 giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Ông Trần Lập T**,** sinh năm 1934. (đã chết)

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Lập T:
- Bà Lâm Thị Sa V, sinh năm 1937. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Trần Bửu Đ, sinh năm 1961. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Trần Bửu H, sinh năm 1963. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Trần Thị Bửu L, sinh năm 1965. (đã chết)

- Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần thị Bửu L1: ông Đào Việt Quang S năm 1991 Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Ông Trần Bửu T1, sinh năm 1969. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Bà Trần Thị Bửu X, sinh năm 1971. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A ấp Đ, xã Đ, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Ông Trần Bửu P, sinh năm 1974. (có mặt)

Địa chỉ: Số C đường T, phường A, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diệnt theo uỷ quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn: Bà Sa V1, ông H, ông Q, ông T1, ông X là ông Trần Bửu P, sinh năm 1974 Địa chỉ: Số C đường T, phường A, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

2/ Bị đơn: Ông Trần C và bà Thái Thị H1. (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Tuấn H2, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Số A đường T, phường B, TP ., tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3/ Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lâm Út . (đã chết)
- Bà Trần Thị L2. Sinh năm 1969 (vắng mặt)
- Ông Lâm Ngọc T2. sinh năm 1998 (vắng mặt)
- Ông Lâm Ngọc T3. sinh năm 2000 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

- Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ông Lâm Ú: Bà Trần Thị L2. Sinh năm 1969; Ông Lâm Ngọc T2; sinh năm 1998 Ông Lâm Ngọc T3. sinh năm 2000; Cùng địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

- Bà Trần Thị Y; (vắng mặt)

- Ông Ngô Vũ P1. (vắng mặt)

- Ông Ngô Văn K (vắng mặt)

- Cùng địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện theo ủy quyền của bà L2, ông T2, ông T4, ông K, bà Y, ông P1 là ông: Trần Tuấn H2 sinh năm 1950. Địa chỉ: Số A đường T, phường B, TP ., tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

1. Bà Trần Thị Đ1, (vắng mặt)

2. Bà Trần Thị N, sinh năm 1985; (vắng mặt)

3. Bà Trần Thị N1, sinh năm 2005; (vắng mặt)

4. Ông Trần Thiện H3 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng

- Ông Lý T5, sinh năm 1954. (vắng mặt)

- Ông Lý Thái T6, sinh năm 1979. (vắng mặt)

- Ông Lý Phước H4, sinh năm 1980. (vắng mặt)

- Ông Lý Phước L3, sinh năm 1983. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp Đại Nghĩa Thắng, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng.

- Ủy Ban Nhân Dân Huyện Mỹ Xuyên. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số C đường N, ấp V, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 04 tháng 01 năm 2002; đơn khởi kiện bổ sung ngày 01/04/2010, tại phiên hoà giải và tại phiên tòa sơ thẩm cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Lập T là ông Trần Bửu P trình bày:

Nguyên trước đây cha ông Trần Lập T là ông Trần Thuận B, tự là Trần P2 có xây dựng nhà máy xay lúa vào năm 1968 hiệu P tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Năm 1973 ông Trần Thuận B chết, nhà máy và đất để lại cho Trần Lập T làm chủ tiếp tục hoạt động. Đến ngày 11/09/1975 Nhà nước trưng thu nhà máy của gia đình ông. Đến năm 1982 Trần Lập T và em ông là Trần Cáo đồng đứng đơn xin lại nhà máy. Năm 1983 Ủy ban nhân dân huyện M có Quyết định số 234 ngày 25/6/1983 trả lại nhà máy cho ông Trần Lập T và ông Trần C.

Đến năm 1986 – 1987 ông Trần Lập T cho ông Hai M mướn làm lò đường hoạt động được 02 năm thì ông M nghĩ thuê. Ông Trần Lập T thấy gia đình ông Trần C khó khăn nên giao lại cho nhà máy cho ông Trần C quản lý, sử dụng. Đến năm 1994 Nhà nước cho phép đăng ký kê khai làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà nên ông Trần Lập T đi kê khai đăng ký phần đất nhà máy thì được biết phần đất đã bị vợ của ông Trần C là bà Thái Thị H1 đã đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất tại các thửa 121, 122, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng với diện tích là 7.060 m^2 nên ông Trần Lập T có đến yêu cầu ông Trần C và bà Thái Thị H1 trả lại phần diện tích đất nhà máy mà ông đã giao cho ông Trần C quản lý sử dụng nhưng ông C

bà H1 không trả và ông Trần Lập T có làm đơn yêu cầu đến Ủy ban nhân dân xã T để giải quyết nhưng không thành.

Do đó ông Trần Lập T khởi kiện tại Toà án yêu cầu được chia ½ diện tích là 7.060 m^2 đất tại các thửa 121, 122, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng vì ông Trần Lập T cho rằng đất này là tài sản chung của ông với ông Trần C. Đồng thời yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận QSDĐ của bà Thái Thị H1 tại thửa số 121, 122, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, số giấy chứng nhận C164529 được UBND huyện M cấp ngày 06/5/1994 cho bà Thái Thị H1.

Tài liệu chứng cứ ông Trần Lập T cung cấp cho toà án gồm: Đơn xin xác nhận đề ngày 16/10/2008; Quyết định số 234 của UBND huyện M ngày 25/6/1983. (bản photo, chứng thực); Đơn xin xác nhận (cấp giấy) chủ quyền nhà ngày 05/12/1994; Quyết định số 124 ngày 04/3/1970 của Tỉnh trưởng Ba Xuyên. (photo, chứng thực); Họa đồ xin phép thay mới máy kéo 30 mã lực ngày 16/01/1968 (bản photo).

* Trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên hoà giải, đại diện bị đơn, ông Trần C và bà Thái Thị H1 là ông Trần Tuấn H2 trình bày:

Phần đất nhà máy tranh chấp có nguồn gốc là của ông Trần Phến c của ông C và ông T sang lại của ông Thái Trường P3. Đến năm 1975, nhà nước trưng thu toàn bộ nhà máy P4. Đến năm 1983 thì giao trả nhà máy lại cho ông Trần C và Trần Lập T là con của ông Trần P2 được quyền kế nghiệp sửa lại nhà máy P4 để phục vụ nhân dân.

Sau khi nhận được nhà máy, do không có điều kiện tài chính sản xuất kinh doanh để lâu bị xuống cấp và sợ bị trưng thu lại nên ông Trần Lập T có thoả thuận với ông Trần C để bán phần xác nhà máy nên ông Trần Lập T đã tháo gỡ toàn bộ máy móc vật tư nhà kho để lấy tiền còn lại nền đất nhà máy ông Trần C vẫn tiếp tục quản lý sử dụng từ năm 1983 đến nay. Đến năm 1994 nhà nước có chủ chương cấp đất nên gia đình ông Trần C đã đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 06/05/1994 do vợ ông Trần C là bà Thái Thị H1 đứng tên quyền sử dụng đất và sử dụng ổn định cho đến nay.

Nay ông Trần Lập T và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T căn cứ vào Quyết định 234 ngày 25/6/1982 để yêu cầu ông Trần C chia lại ½ quyền sử dụng đối với diện tích đất là nền nhà máy đã được bà Thái Thị H1 đăng ký quyền sử dung đất tại các thửa 121, 122, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Đồng thời yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận QSDĐ của bà Thái Thị H1 tại thửa số 121, 122, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp K,

xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng thì ông Trần C và bà Thái Thị H1 không đồng ý. Ông Trần C và bà H1 cho rằng Quyết định 234 ngày 25/6/1982 của Ủy ban nhân dân huyện M là giao lại cho ông Trần C và ông Trần Lập T kế nghiệp chứ không phải giao tài sản cho ông T và ông C. Còn phần nền đất nhà máy thì gia đình ông C, bà H1 đã sử dụng ổn định từ năm 1983 không tranh chấp và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994 là đúng với quy định nên việc ông T yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan Ông Ú, bà L2, ông T2, ông T4, ông K, bà Y, ông P1 là ông Trần Tuấn H2 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bị đơn ông Trần C và Thái Thị H1 không đồng ý với yêu cầu của ông Trần Lập T và người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Lập T, không bổ sung gì thêm và không có yêu cầu gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên hoà giải, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan bà Trần Thị Mười H5 là: Ông Lý T5, ông Lý Thái T6, ông Lý Phước H4, ông Lý Phước L3 và những người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan bà Trần Thị Đ1, bà Trần Thị N bà Trần Thị N1 ông Trần Thiện H3 vắng mặt không có văn bản trình ý kiến.

Tại phiên hoà giải cũng như trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan Ủy ban nhân dân huyện M là ông Lưu Minh H6 có đơn đề nghị vắng mặt và không có ý kiến trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên tham gia phiên tòa nêu quan điểm: Kể từ khi thụ lý đến thời điểm nghị án tại phiên tòa, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và chứng cứ được thu thập đầy đủ đảm bảo quyền lợi hợp pháp cho các đương sự khi tham gia tố tụng.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều157, điểm đ khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217, Điều 273, Điều 278 của BLTTDS năm 2015. Khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính năm 2015. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Lập T về việc được chia ½ diện tích là 7.060 m^2 đất tại các thửa 121, 122, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ của bà Thái Thị H1 tại thửa số 121, 122, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, số giấy chứng nhận C164529 được UBND huyện M cấp ngày 06/5/1994 cho bà Thái Thị Hoàng

Tại phiên hòa giải, các đương sự thống nhất với nhau về kết quả thẩm định ngày 01/09/2009, định giá của toà án ngày 25/6/2019 của Toà án nhưng các đương sự không thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ các vấn đề tranh chấp trong vụ án. Vì vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong vụ án này, ông Trần Lập T yêu cầu ông Trần C chia ½ phần tài sản là quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên là yêu cầu chia tài sản chung và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được điều chỉnh tại các Điều 207 Điều 208 và Điều 209 Bộ luật dân sự năm 2015. Thuộc thẩm quyền giải quyết của toà án theo quy định tại Khoản 2, Điều 26, khoản 1 Điều 34, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Mười H5 là ông Lý T5, ông Lý Thái T6, ông Lý Phước H4, ông Lý Phước L3 bà Trần Thị Đ1, bà Trần Thị N bà Trần Thị N1 ông Trần Thiện H3 đã được toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không lý do và không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử đã căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về nội dung giải quyết:

- Căn cứ biên bản thẩm định tại chỗ ngày 01/09/2009 sơ đồ vị trí thửa đất và biên bản định giá tài sản ngày 25/06/2019 thì phần tài sản tranh chấp là quyền sử dụng đất giữa ông Trần Lập T và ông Trần C diện tích tứ cận như sau:

* Phần diện tích đất tranh chấp tại thửa số 01:

- H: Giáp đất ông Lê Tấn M1 có số đo 29 mét;

- Hướng Tây: Giáp đất ông Bùi Minh K1 có số đo 17 mét;

- H: Giáp thửa đất màu ông Trần C đang quản lý sử dụng có số đo 39.70 mét;

- H: Giáp sông N có số đo 34,6 mét

Có diện tích 836,4m^2 loại đất T+LN (Theo sơ đồ vị trí ký hiệu là phần 1). Thuộc thửa số 121, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

* Phần diện tích đất tranh chấp tại thửa số 02

- H: Giáp đất bà Nguyễn Thị T8 có số đo 35,50 mét;

- Hướng Tây: Giáp đất ông Bùi Minh K1 và đất ông Trần Văn V2 có số đo 28,5 mét + 16 mét + 27 mét;

- H: Giáp với đất bà T9 và ông C1 có số đo 44,70 mét + 78 mét;

- H: Giáp sông thửa số 1 và đất ông Lê Tấn M1 có số đo 39,70 mét + 147,20 mét.

Có diện tích 6.830,6m^2 loại đất HKN (Theo sơ đồ vị trí ký hiệu là phần 2). Thuộc thửa số 122, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Phần tài sản trên đất gồm:

+ Nhà chính có kết cấu: Nền gạch men, vách tole, mái tole xi măng, đỡ mái gỗ, khung cột gỗ diện tích 9,5m x 3,8m; Hồ chứa nước có kết cấu hồ nước xây trên mặt đất, mặt đáy hồ bê tông cốt thép diện tích 2,4m x 2,5m; Nhà vệ sinh có kết câu nên gạch men, vách tường 10, mái tole, đỡ mái gỗ, khung cột diện tích 1,46m x 1,94m Phần giếng khoan (bơm tay) có kết cấu: cây nước khoan (bơm tay). Mái che 1 có kết cấu mái tole sóng vuông, đỡ mái gỗ, khung cột gỗ diện tích 6,3m x 3,8m. Phần mái che 2 có kết cấu mái lá, đỗ mái gỗ tạp, khung cột gỗ diện tích 4,8m x 3,6 m. Phần mái che 3 có kết cấu mái tole xi măng, đỡ mái gỗ, khung cột gỗ diện tích 4,8m x 6,4 m; Chuồng vịt có kết cấu nền xi măng, khung tường lửng, mái tole xi măng, đỡ mái gỗ, khung cột gỗ diện tích 2,9 m x 6,4 m.

+ Phần cây trồng trên đất gồm có: Chuối loại 54 cây; loại B 76 cây; C 133 cây; Đu đủ loại A 10 cây; loại C 16 cây; Mít loại A 3 cây; loại B 02 cây; loại C 01 cây; Cóc loại A 01 cây; tre loại A 09 cây; Vú sữa loại A 01 cây; Ớt loại A 2,5 m^2; Xoài loại A 08 cây; loại C 04 cây; Ổi loại A 01 cây; Sơ ri loại C 02 cây; Sả loại B 2,5 m^2; Bằng lăng loại A 01 cây; Mãng cầu ta loại C 02 cây; Mãng cầu xiên loại C 02 cây; Còng loại A 01 cây; Khế loại A 2 cây, loại C 2 cây; Dừa loại A 8 cây, loại B 4 cây, loại C 22 cây; Khoai mi loại C 05 m^2; Chanh loại A 05 cây, loại C 04 cây; Nhào loại A 01 cây, loại C 03 cây; Lê ki ma loại B 01 cây; Sa kê loại C 01 cây; Mận loại C 03 cây; Bần loại A 03 cây; Lá dừa nước loại B 50 m^2. Tất cả tài sản và cây trong trên đất là do ông trần cáo trong và xây dựng quản lý sử dụng.

- Về nguồn gốc quyền sử dụng đất: Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều thừa nhận, tài sản tranh chấp là diện tích

đất diện tích là 7.060 m^2 trước đó là của ông Trần P2 là cha của ông Trần C và Trần Lập T sang lại của ông Thái Trường P3 vào năm 1969, đến năm 1975 thì bị nhà nước trưng thu. Đến năm 1982 thì được giao trả lại tài sản là nhà máy xay lúa hiệu P cho ông Trần Lập T và Trần C là con của ông Trần P2 được kế nghiệp sửa lại nhà máy xay xác để phục vụ nhân dân theo Quyết định số 234 ngày 25/6/1983 của Ủy ban nhân dân huyện M. Đây là những tình tiết được các bên đương sự thừa nhận và không có ý kiến phản đối nên không cần phải chứng minh theo quy định tại Khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vì vậy Hội đồng xét xử khẳng định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Trần P2 nhưng đã bị nhà nước trưng thu từ năm 1975.

Về quá trình sử dụng đất: Phía bị đơn ông Trần C cho trình bày năm 1982 có làm đơn xin lại tài sản là nhà máy P4 đến từ năm 1983 khi được nhà nước giao lại nhà máy xay xác cho ông Trần C và ông Trần Lập T. Do không có kinh phí để tiếp tục hoạt động nên đã bán phần tài sản là toàn bộ nhà máy xây xác gồm máy móc nhà xưởng để chia với nhau, hiện máy móc nhà xưởng không còn. Bị đơn cho rằng sau khi nhận phần tài sản giữa ông C và nguyên đơn ông T đã thỏa thuận phân chia tài sản, nguyên đơn nhận phần giá trị tài sản là các trang thiết bị của nhà máy, bị đơn nhận phần đất, nguyên đơn đã tháo dở bán toàn bộ tài sản là nhà máy. Lời trình bày trên của bị đơn cũng phù hợp với lời trình bày của ông Lý Văn H7 xác nhận có mua xác nhà máy của ông Trần Lập T vào năm 1984; anh em của ông Trần C, Trần Lập T là bà Trần Thị Mười H5 và chồng là ông Lý T5 xác nhận tài sản trên có nguồn gốc của cha mẹ và đã được các anh chị em thỏa thuận phân chia rồi. Đối với phần đất nền nhà máy ông Trần C cùng với bà Thái Thị H1 và các thành viên trong gia đình cất nhà, trồng hoa màu sử dụng ổn định từ năm 1983 đến năm 1994 không ai có ý kiến tranh chấp nên được Ủy ban nhân dân huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Thái Thị H1 sử dụng ổn định cho đến nay tại các thửa 121, 122, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Xét ý kiến trình bày của phía bị đơn là phù hợp với diễn biến quá trình sử dụng đất thực tế hiện tại phù hợp với đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 25/12/1993 đã được Hội đồng đăng ký đất đai xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Thái Thị H1. Do đó Hội đồng xét xử khẳng định lời trình bày của bị đơn về quá trình sử dụng đất là có căn cứ.

Xét lời trình bày của nguyên đơn ông Trần Lập T thấy rằng: Khi được nhà nước giao lại tài sản đã bị trưng thu là nhà máy P4 xác vào năm 1983, đến năm 1986 – 1987 ông cho ông Hai M mướn làm lò đường hoạt động được 02 năm thì ông M nghĩ thuê nên ông Trần Lập T giao lại cho ông Trần C quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông Trần Lập T và người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của mình là đã giao đất cho gia đình ông Trần C sử dụng. Do đó Hội đồng xét xử khẳng định ông Trần Lập T không quản lý sử dụng phần đất đang tranh chấp cụ thể là diện tích là 7.060 m^2 đất tại các thửa 121, 122, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng mà ông Trần Lập T yêu cầu toà án chia tài sản chung.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu toà án chia ½ (phân nữa) quyền sử dụng đất tại các thửa 121, 122, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng tại Quyết định số 234 của Ủy ban nhân dân huyện M ngày 25/6/1983 đã giao trả lại phần tài sản trên đất là nhà máy xay xác và cả quyền sử dụng đất cho ông Trần Lập T và ông Trần C nên yêu cầu được chia đôi tài sản là quyền sử dụng đất mà ông Trần C cùng bà Thái Thị H1 đang quản lý sử dụng. Tuy nhiên căn cứ vào Quyết định số 234 của Ủy ban nhân dân huyện M ngày 25/6/1983 thì nội dụng của quyết định chỉ thể hiện giao lại chủ quyền nhà máy cho ông Trần C và Trần Trần Lập T sửa chữa lại phục vụ nhân dân, không thể hiện có phần giao trả lại phần diện tích đất hiện nay đang tranh chấp cho ông Trần Lập T và ông Trần C được quyền sử dụng chung như lời trình bày của phía nguyên đơn. Đồng thời tại Công văn số 115 ngày 10/3/2016 của Ủy ban nhân dân huyện M mặc dù đã trả lời Quyết định số 234 của Ủy ban nhân dân huyện M ngày 25/6/1983 là giao trả cả phần đất và cơ sở vật chất nhà máy P4 cho ông Trần Lập T và ông Trần C nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ thể hiện việc giao đất để chứng minh cho nội dụng tại Quyết định số 234 của Ủy ban nhân dân huyện M ngày 25/6/1983 là giao trả cả phần đất mà nguyên đơn Trần Lập T và ông Trần C. Trong khi đó Quyết định số 234 ngày 25/6/1983 vẫn còn giá trị và không có quyết định nào khác thay thế, sửa đổi lại nội dung của định Quyết định số 234 ngày 25/6/1983. Vì vậy nội dung tại Công văn số 115 ngày 10/3/2016 của Ủy ban nhân dân huyện T10 là giao trả cả phần đất và cơ sở vật chất nhà máy P4 cho ông Trần Lập T và ông Trần C chỉ mang tính chất tham

khảo không có giá trị để chứng minh được việc nội dung của Quyết định số 234 ngày 25/6/1983 là giao trả cả phần đất cho ông Trần Lập T và ông Trần C.

Vì vậy Hội đồng xét xử khẳng định phần diện tích đất tranh chấp 7.060 m^2 đất tại các thửa 121, 122, tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng không phải là tài sản chung của ông Trần Lập T và ông Trần C. Do đó yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của nguyên đơn Trần Lập T là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00133 ngày 06/5/1994 của ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ bà Thái Thị H1 của nguyên đơn Trần Lập T thấy rằng: Căn hồ sơ lưu trữ về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ bà Thái Thị H1 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh S cung cấp là *"đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất"* đề ngày 25/12/1993 có đầy đủ chữ ký của bà Thái Thị H1; Phần ý kiến của Hội đồng đăng ký đất đai có thể hiện ý kiến đất đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; trong hồ sơ cũng có thể hiện các tài liệu về nguồn gốc phần đất, loại đất diện tích đất thực tế; Tại Công văn số: 501 CV-UBND-VP ngày 04/08/20114 và Công văn số: 115 CV-UBND-VP ngày 10/03/2016, của Ủy ban nhân dân huyện M cũng khẳng định được về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00133 ngày 06/5/1994 cấp cho hộ bà Thái Thị H1 đối với thửa đất 121, và 122 bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng có diện tích 7.060 m^2 là đúng trình tự thủ tục theo quy định. Căn cứ vào nguồn gốc và quá trình sử dụng đất như đã phân tích ở trên, thì việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Thái Thị H1 đối với thửa đất 121, và 122 bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng có diện tích 7.060 m^2 là đúng đối tượng sử dụng đất được quy định tại Khoản 1 Điều 2 Luật đất đai năm 1993, Khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003; Khoản 2 Điều 101 Luật đất đai năm 2013.

Do đó, Hội đồng xét xử khẳng định Ủy ban nhân dân huyện M cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với diện tích 7.060 m^2 thửa đất 121, và 122 bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng cho hộ bà Thái Thị H1 là phù hợp với thực tế sử dụng đất của hộ bà Thái Thị H1 và hợp pháp. Vì vậy yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00133 ngày 06/5/1994 cấp cho hộ bà Thái Thị H1 đối với thửa đất 121, và 122 bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng có diện tích 7.060 m^2 của nguyên đơn Trần Lập T là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích nhận định như trên, xét yêu cầu của nguyên đơn Trần Lập T buộc ông Trần C chia ½ (một phần hai) diện diện tích 7.060 m^2 thửa đất 121, và 122 bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00133 ngày 06/5/1994 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ bà Thái Thị H1 là không có căn cứ. Do đó Hội đồng xét xử áp dụng Điều 207 Điều 208 và Điều 209 của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Lập T đối với ông Trần C và bà Thái Thị H1.

Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ông Lý T5, Ông Lý Thái T6, Ông Lý Phước H4, Ông Lý Phước L3 những người này là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Thị Mười H5 là con của ông Trần P2 do đó khi giải quyết vụ án toà án có đưa những người này vào tham gia tố tụng với tư các là người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan. Tuy nhiên tại phiên toà hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa ông Trần Lập T và ông Trần C là quan hệ chia tài sản chung đồng thời trong quá trình giải quyết những người này đều vắng mặt không có ý kiến trình bày và không có yêu cầu khi giải quyết vụ án do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn Trần Lập T không được chấp nhận, tòa án không xem xét giá trị quyền sử dụng đất nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Tuy nhiên khi khởi kiện ông Trần Lập T là người cao tuổi nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV để miễn nộp tiền án phí cho ông Trần Lập T.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chổ và định giá tài sản là: 5.655.511 đồng. Các chi phí này ông Trần Lập T nộp tạm ứng và đã thanh toán xong và còn thừa lại số tiền 1.844.490 đồng. Nhưng do yêu cầu của nguyên đơn Trần Lập T không được chấp nhận nên nguyên đơn Trần Lập T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo quy định tại Khoản 1 Điều 157, Khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên đã nêu là có căn cứ phù hợp với những tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, đánh giá tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 26, Khoản 1 Điều 34, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 143, Khoản 1 Điều 147, Khoản 1 Điều 157, Khoản 1 Điều 158, Khoản 1 Điều 165, Khoản 1 Điều 166, Khoản 2 Điều 227, Khoản 2, 3 Điều 228, Khoản 2 Điều 229, Khoản 1 Điều 244 và Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 30 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

Căn cứ Điều 207 Điều 208 và Điều 209 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ Khoản 1 Điều 12 điểm a Khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Lập T về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với bị đơn Trần C và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00133 ngày 06/5/1994 của Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho hộ bà Thái Thị H1 đối với diện tích đất 7.060 m^2 có đặc điểm về diện tích và tứ cận thực tế như sau:

* Phần diện tích đất tranh chấp tại thửa số 01:

- H: Giáp đất ông Lê Tấn M1 có số đo 29 mét;
- Hướng Tây: Giáp đất ông B ùi Minh Khởi có số đo 17 mét;
- H: Giáp thửa đất màu ông Trần C đang quản lý sử dụng có số đo 39.70 mét;
- H: Giáp sông N có số đo 34,6 mét

Có diện tích 836,4m^2 loại đất T+LN (Theo sơ đồ vị trí ký hiệu là phần 1). Thuộc thửa số 121, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

* Phần diện tích đất tranh chấp tại thửa số 02

- H: Giáp đất bà Nguyễn Thị T8 có số đo 35,50 mét;
- Hướng Tây: Giáp đất ông Bùi Minh K1 và đất ông Trần Văn V2 có số đo 28,5 mét + 16 mét + 27 mét;
- H: Giáp với đất bà T9 và ông C1 có số đo 44,70 mét + 78 mét;
- H: Giáp sông thửa số 1 và đất ông Lê Tấn M1 có số đo 39,70 mét + 147,20 mét.

Có diện tích 6.830,6m^2 loại đất HKN (Theo sơ đồ vị trí ký hiệu là phần 2). Thuộc thửa số 122, tờ bản đồ số 06, đất tọa lạc tại ấp K, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: ông Trần Lập T được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí đã nộp cho Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trần Lập T với số tiền là: 630.5000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 000184 ngày 06/04/2010 và 50.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 002973 ngày 08/2/2002.

Bị đơn Trần C và Thái Thị H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Chi phí thẩm định, định giá tài sản: ông Trần Lập T phải chịu là 5.655.511 đồng, ông T đã hoàn thành xong nghĩa vụ nộp chi phí thẩm định, định giá. Đồng thời được nhận lại số tiền chi phí tố tụng còn thừa tại toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên là 1.844.490 đồng.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, có quyền kháng cáo đối với Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án, đối với bị đơn người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được Bản án hoặc ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- VKS Mỹ Xuyên;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện Mỹ Xuyên,
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Minh Toàn